

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÀ PHÊ EA PÓK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN**  
(Năm 2021)

Số: 38./BCTN-CT

*Đắk Lắk*, ngày *19* tháng *4* năm 2022

**Phần I:**

**TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK**

**1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pók**

- ❖ Tên tiếng : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK  
Việt
  - ❖ Tên tiếng : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY  
Anh
  - ❖ Tên viết tắt : EPC JSC
  - ❖ Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk
  - ❖ Website : [www.eapokcafe.com](http://www.eapokcafe.com)
  - ❖ Logo Công ty :
- 
- ❖ Điện thoại : 0262 3530281 – 0262 3530236
  - ❖ Fax : 0262 3530225
  - ❖ Vốn điều lệ : **93.885.000.000 đồng**
  - ❖ ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/5/2020

**2. Quá trình hình thành và phát triển.**

Công ty cổ phần cà phê Ea Pók, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pók được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pók với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pók thành công ty cà phê Ea Pók với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.



Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pôk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

Ngày 25/02/2019, Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng.

Ngày 12/08/2019, Công ty nhận được công văn số 6493/UBND-KT về việc xử lý tài chính tại thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần. Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thống nhất điều chỉnh giảm 5.590.296.731 đồng là phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước sau khi bù đắp các khoản phát sinh tăng vốn nhà nước (Quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận và lợi nhuận sau phân phối quỹ năm 2017 và năm 2018) với phần chênh lệch giảm do đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp vào phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cà phê Ea Pôk.

Ngày 10/09/2019, Công ty nhận được Quyết định số 2561/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ bán cổ phần, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ được phê duyệt như sau:

Vốn điều lệ: 93.885.000.000 đồng, tương ứng 9.388.500 cổ phần

Nhà nước: 3.022.100 cổ phần, chiếm tỷ lệ 32,19%

Cổ đông nhỏ khác: 273.430 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,91%

Nhà đầu tư khác: 6.092.970 cổ phần, chiếm tỷ lệ 64,90%

Ngày 09/01/2020, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 05/2020/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán cho Công ty.

Ngày 20/02/2020, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 70/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

Ngày 09/05/2020, Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, trong đó có thông qua việc miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ

Ngày 14/05/2020, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 9, với vốn điều lệ là 93.885.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2021 Công ty nhận được thông báo số 10975/VSD-ĐK.NV của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc đã thực hiện điều chỉnh loại chứng khoán từ chuyển nhượng có điều kiện sang tự do chuyển nhượng.

Ngày 04/6/2021 Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

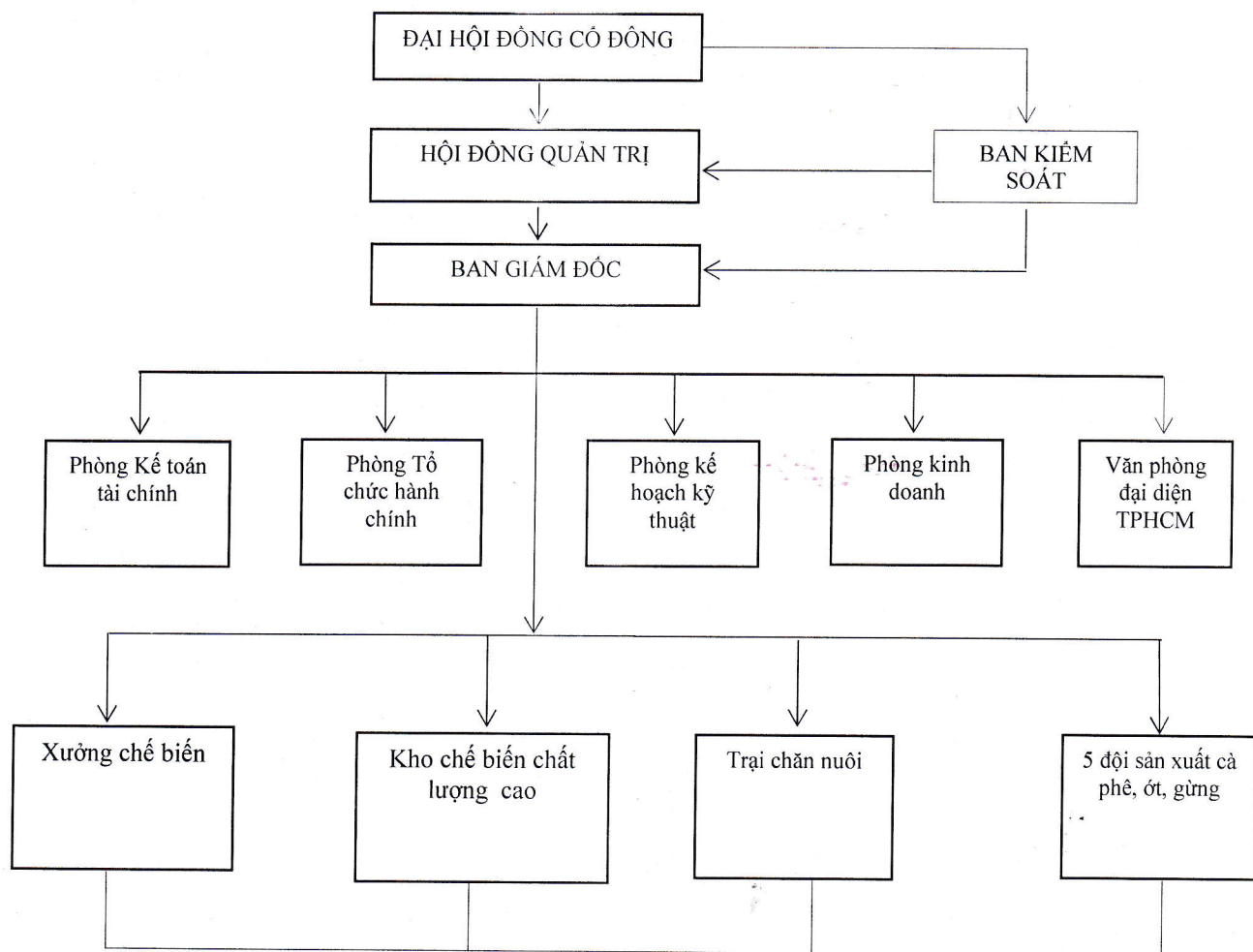
### **3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:**

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Trồng ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1;
- Trồng gừng, dưa lưới;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

#### **4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk:**

331  
NG  
PH  
A P  
A  
NG



#### 4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pôk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pôk đã đạt được nhiều thành tích, huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
<b>Năm 1998</b>	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
<b>Năm 2001</b>	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử

	dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
<b>Năm 2009</b>	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua
<b>Năm 2011</b>	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
<b>Năm 2012</b>	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đắk Lắk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của tỉnh
<b>Năm 2013</b>	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
<b>Năm 2015</b>	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
<b>Năm 2017</b>	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”
<b>Năm 2018</b>	Bằng khen UBND tỉnh Đắk Lắk số 1245/QĐ-UBND ngày 27/05/2019 đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện giao ước thi đua cụm, khối do tỉnh tổ chức năm 2018.

#### **4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:**

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

1. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 1;
2. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 2;
3. Công ty TNHH Le DelTa Đắk Lắk 3;

**Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:**

Không có

#### **5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:**

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua đời sống văn hóa. Hàng năm Công ty ủng

hộ hàng chục triệu cho quỹ vì người nghèo, chất độc màu da cam. Tổ chức trao quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 01/06 cho 90 cháu là con của cán bộ đoàn viên, công nhân lao động mỗi phần quà trị giá 50.000 đồng. Tặng 36 suất quà bánh Trung thu cho 36 cháu là con của cán bộ công nhân viên Công ty, hỗ trợ 12.745.000 đồng cho công đoàn các đơn vị phối hợp với địa phương tổ chức Trung thu cho các cháu thiếu niên nhi đồng. Ứng hộ quỹ phòng chống thiên tai vào ngân sách nhà nước là 15.144.167 đồng. Ứng hộ Ủy ban Mặt trận tổ quốc thị trấn Ea Pôk số tiền 10.000.000 đồng vào quỹ phòng chống đại dịch Covid – 19. Ứng hộ UBND huyện CưMgar Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái ấm công đoàn. Hỗ trợ địa phương 106 suất quà, mỗi suất trị giá 300.000 đồng, trong đó: nhân dân lao động thuộc xã Cư Suê 60 suất quà; UBND thị trấn Ea Pôk 10 suất quà; hỗ trợ nhân dân lao động 3 buôn trên địa bàn 30 suất quà. Hỗ trợ công an địa phương 01 con bò trọng lượng 220kg trị giá 18.700.000 đồng. Hỗ trợ kinh phí cho các thôn buôn đón giao thừa nhân dịp tết nguyên đán số tiền 4.900.000 đồng.

## Phần II:

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

##### 1.1 Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngành cà phê:

Công ty có diện tích cà phê là 356,81 ha, được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Người lao động chủ động sản xuất, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Công ty chủ động điều hành, đầu tư tưới nước, phân bón, phòng chống dịch bệnh và làm dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tưới nước 1.372,6 ha/lần tưới (4 lần tưới/năm). Chi phí tưới nước bình quân 4,61 triệu đồng/ha.

Năm 2021 Công ty thu hoạch được 1.315 tấn cà phê tươi tương đương với 286 tấn cà phê nhân xô đạt, sản lượng phần cứng bình quân đạt 3,685 tấn tươi/ha. Ngoài ra, trong năm 2021 Công ty còn tổ chức thu mua 220,6 tấn cà phê nhân xô từ các vườn cà phê nhận khoán và người dân trên địa bàn.

Trong năm 2021 Công ty tiêu thụ được 441,2 tấn cà phê thành phẩm đạt 21% so với kế hoạch. Trong đó sản lượng cà phê từ nguồn sản xuất 220,6 tấn; thu mua 220,6 tấn cà phê.

Doanh thu từ việc tiêu thụ cà phê đạt 17,887 tỷ đồng với giá bán bình quân 40.535,8 đồng/kg. Cơ cấu tiêu thụ cà phê thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá (đồng/tấn)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (triệu đồng)	
<b>Cà phê sản xuất</b>	<b>220,6</b>	<b>60.587</b>	<b>9.412,0</b>	<b>42.653</b>
Xuất khẩu trực tiếp	38,3	60.587	1.391,7	36.250
Bán nội địa	182,3		8.020,3	44.002
<b>Cà phê thu mua</b>	<b>220,6</b>	<b>191.373</b>	<b>8.475,5</b>	<b>38.418</b>
Xuất khẩu trực tiếp	115,2	191.373	4.391,8	38.129
Bán nội địa	105,4		4.083,7	38.733
<b>Cộng</b>	<b>1.614,6</b>	<b>153.574</b>	<b>17.887,5</b>	<b>40.536</b>

Tổng lượng xuất khẩu trực tiếp 153,5 tấn, kim ngạch thu về 153.574 USD, doanh thu 5.783 triệu đồng.

Tổng lượng xuất bán nội địa 287,7 tấn, doanh thu 12.104 triệu đồng.

Lỗ từ ngành cà phê sản xuất là: (8.305,9) triệu đồng.

Lỗ từ ngành thu mua - xuất khẩu cà phê là (186,5) triệu đồng.

Tổng lỗ từ ngành cà phê là (8.492,4) triệu đồng.

**Nguyên nhân lỗ của ngành cà phê:**

**Thứ nhất:** Ngành cà phê sản xuất là lỗ 8.305,9 triệu đồng là do chi phí khấu hao sau cở phần hóa tăng đột biến, từ 1.700 triệu đồng/ năm tăng lên 8.273 triệu đồng/năm.



Đặc biệt là giá trị nguyên giá của vườn cây cà phê tăng từ 9.200 triệu đồng lên 60.937 triệu đồng, khấu hao vườn cây tăng từ 242 triệu đồng/năm lên 4.136 triệu đồng/năm. Dẫn đến giá thành cà phê sản xuất tăng từ 31.381 đồng/kg lên 48.527,09 đồng/kg, giá bán điểm hòa vốn mỗi kg cà phê nhân xô là 80.294,06 đồng/kg. Như vậy, cứ tiêu thụ 1 kg cà phê nhân xô từ sản xuất Công ty lỗ 37.640,85 đồng/kg.

Trong năm 2021, công ty thanh lý 6.69ha cà phê kinh doanh kém hiệu quả, trong đó có 2.65ha cà phê tại Vùng 87 đội 1; 0,65ha tại EaLup đội 3; 2,8ha tại vùng 36 đội 4; 0,59ha tại lô xép vùng 36. Giá trị còn lại của 6,69ha cà phê thanh lý là 881 triệu. Lỗ từ việc thanh lý cà phê là (881) triệu đồng.

**Thứ hai:** Ngành thu mua - xuất khẩu cà phê lỗ 186,5 triệu đồng, chủ yếu là do lỗ từ xuất khẩu. Giá cà phê thị trường London liên tục giảm kể từ khi ký hợp đồng xuất khẩu, giá cà phê nội địa kháng giá và giảm chậm hơn giá thị trường London dẫn đến giá bán bình quân xuất khẩu thấp hơn giá bán nội địa từ 604 đồng/kg, trong khi chi phí xuất khẩu 1 kg cà phê nhân xô cao hơn chi phí tiêu thụ nội địa là 1.598 đồng/kg.

### **1.2 Ngành chăn nuôi:**

Đàn bò tồn đầu kỳ: 384 con, đàn bò cuối kỳ là 448 con, tăng 64 con và tăng 16,67% so với năm 2020.

Quy mô tổng đàn bò kiểm kê tại ngày 31/12/2021 là 448 con, trọng lượng 95.788 kg. Trong đó: bò đực giống 2 con, trọng lượng 1.479 kg; bò cái sinh sản là 146 con, trọng lượng 43.584 kg; bò cái hậu bị 17 con, trọng lượng 5.096 kg; bê cái tách mẹ 127 con, trọng lượng 23.602 kg; bê đực tách mẹ 77 con, trọng lượng 12.803 kg; bê cái theo mẹ 19 con, trọng lượng 1.289 kg; bê đực theo mẹ 50 con, trọng lượng 3.771 kg; bò sữa 7 con, trọng lượng 3.311 kg; bê tơ lỡ sữa 3 con, trọng lượng 853 kg.

Số bê sinh ra trong kỳ 125 con/119 con, đạt 105% so với kế hoạch. Tăng trọng đạt 21,592 tấn/27,374 tấn, đạt 78,8% so với kế hoạch.

Bò bán trong kỳ 50 con/71 con; trọng lượng xuất bán 10.352,5kg/16.518,5 kg, đạt 62,6% so với kế hoạch; doanh thu 931,6 triệu đồng/1.321 triệu đồng, đạt 70,5% so với kế hoạch. Chi phí chăn nuôi là 1.281 triệu đồng. Lỗ từ chăn nuôi là 349,6 triệu đồng

Khai thác sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 281,5 tấn phân bò. Tồn đầu kỳ là 100 tấn phân bò; chuyển sản xuất phân vi sinh là 261,5 tấn trị giá 523 triệu đồng; tồn cuối kỳ là 120 tấn phân bò.

#### **• Nguyên nhân lỗ từ ngành chăn nuôi:**

- Thực hiện chỉ tiêu tăng đàn, duy trì đàn bò lúc nào cũng đạt số lượng 440 con trở lên.

- Dịch bệnh Covid tăng mạnh vào quý 2/2021 việc tiêu thụ bò cũng bị chậm lại. Giá cám tăng cao, nguồn thức ăn xanh kham hiếm nên nhu cầu mua bò của hộ nông dân cũng bị hạn chế.

### **1.3 Ngành trồng Ớt Chỉ thiên Chánh phong 04F1:**

Năm 2021 là năm thứ hai Công ty triển khai trồng ớt chỉ thiên Chánh phong 04F1. Đối với 36,16ha trồng năm 2020, tiếp tục đầu tư, chăm sóc và khai thác đến tháng 05/2021. Trong năm 2021, công ty thu hoạch được 259.987kg ớt, thu về 3.017,6 triệu đồng, giá bán bình quân là 11.606,98 đồng/kg. Tổng chi phí đầu tư là 4.974,9 triệu đồng (Chi phí dở dang của năm 2020 là 926,4 triệu đồng, chi phí phát sinh năm 2021 là 4.048,5 triệu đồng). Chi phí bán hàng là 67,8 triệu đồng, chi phí lãi vay là 74,6 triệu đồng, chi phí quản lý phân bổ là 1.051,3 triệu đồng. Tổng cộng chi phí là 6.168,7 triệu đồng. Lỗ từ đầu tư ớt trồng năm 2020 là 3.151 triệu đồng.

Đối với 16,64ha ớt trồng năm 2021, trồng và xuống giống đầu tháng 06/2021. Điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp mưa nắng thất thường, độ ẩm không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho các loại nấm hại phát sinh, phát triển gây hại nặng cho ruộng ớt nhất là nấm gây bệnh thán thư. Công ty đã triển khai nhiều biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại nhưng do ruộng ớt bị nhiễm vi rút và bị nấm quá nặng. Việc phòng trừ sâu bệnh hại gặp không ít khó khăn trở ngại do trời mưa không thể phun thuốc được (Có thời điểm mưa liên tiếp nhiều ngày) điều đó đã làm cho bệnh thán thư gia tăng mạnh làm thối trái đồng loạt không thể thu hoạch được.

Khi cây ớt bị nhiễm bệnh quá nặng, sinh trưởng bị rối loạn, biểu hiện ra ngoài là toàn bộ lá bị xoắn, rụng ngọn. Nếu tiếp tục duy trì sẽ không mang lại hiệu quả và gây tổn thất cho Doanh nghiệp. Vì vậy, ngày 07/12/2021 Hội đồng quản trị đã thống nhất thanh lý 16.64ha ớt Chỉ thiên Chánh Phong 04 F1 trồng vào tháng 06/2021 tại Lô 14 A1 và Lô 1, lô 2 Khu B đội 5 với giá trị đã đầu tư vào vườn ớt là **2.307,2 triệu đồng**. Đối với vườn ớt này, Công ty thu hoạch được 60.420 kg, thu về cho công ty 605,8 triệu, giá bán bình quân là 10.026,62 đồng/kg. Chi phí bán hàng 43,7 triệu đồng, chi phí lãi vay 60 triệu đồng, chi phí quản lý phân bổ 211 triệu đồng. Lỗ từ việc đầu tư 16,64 ha ớt là 2.016,2 triệu đồng.

Tổng doanh thu ngành trồng ớt là 3.623,4 triệu đồng. Tổng chi phí là 8.790,7 triệu đồng. Lỗ từ trồng ớt 5.167,3 triệu đồng.

- **Nguyên nhân:**

- Giá bán thấp không đủ bù đắp chi phí, có những thời điểm giá chỉ đạt 7.000 đ/kg.

- Loại nấm hại phát sinh, vi rút phát triển gây hại nặng cho ruộng ớt nhất là nấm gây bệnh thán thư. Chất lượng ớt thu về hết 80% bị đốm trái, phải bán qua hàng lật cuống.

### **1.4 Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:**

Theo nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ban hành ngày 09/01/2021. Công ty có hợp tác kinh doanh điện năng lượng với Công ty TNHH Le Delta Đắk Lắk 1,2,3. Theo đó hàng tháng Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận là 60 triệu

đồng/tháng (từ 01/01/2021 đến 31/07/2021) và 90 triệu đồng/tháng (từ 01/08/2021 đến 31/12/2021). Tổng thu từ việc hợp tác kinh doanh điện năng lượng trong năm 2021 sau khi tách VAT đầu ra là 790,9 triệu, chi phí lãi vay là 764,4 triệu đồng, chi phí hợp tác là 707 triệu đồng. Lợi nhuận (680,8) triệu đồng.

### **1.5 Đầu tư trồng 18,25 ha gừng:**

Tháng 06/2021 Công ty triển khai kế hoạch trồng 18 ha gừng tại Lô 4, lô 5 khu B đội 5 là 3,89ha; Vùng 87 đội 1 là 7,7 ha; Lô 1 Ea Lup đội 3 là 3,66ha và Lô 6 vùng 36 đội 4: 3ha. Trong khoảng thời gian 30-45 ngày sau khi xuống giống, tỷ lệ nảy mầm đạt 60-80%, do chất lượng giống kém, tỷ lệ nảy mầm thấp, tình hình bệnh héo xanh do vi khuẩn đã xuất hiện và lây lan nhanh gây hại nặng cho hầu hết diện tích gừng trồng của công ty. Bên cạnh đó, diện tích gừng trồng phân bố nhỏ lẻ tại nhiều đơn vị gây khó khăn trong công tác bảo vệ. Tình hình dịch bệnh Covid-19 tăng mạnh, Việc áp dụng chỉ thị 16 dài ngày dẫn đến nhiều doanh nghiệp dừng hoạt động, nhiều công nhân thất nghiệp bỏ doanh nghiệp về sinh sống tại địa bàn. Công nhân thất nghiệp trở về thôn buôn rất đông, tình hình an ninh chính trị gặp nhiều phức tạp. Sau khi có thông tin gừng kết hợp với xả xông hơi có thể ngăn ngừa lây lan dịch bệnh covid. Dẫn đến vườn gừng công ty liên tục bị nhỏ trộm.

Đêm 05/09/2021 kẻ trộm đã tiến hành nhổ hết 2.726 khóm gừng. Để khắc phục những hạn chế trên, nên phòng KHKT và Ban Giám đốc thống nhất dừng việc đầu tư chăm sóc gừng tại 3,89ha lô 4, lô 5 khu B và di dời toàn bộ các khóm gừng hiện có tại lô 4, lô 5 khu B sang trồng xen vào lô 6 vùng 36 đội 4.

Năm 2021 là một năm thời tiết diễn biến phức tạp, mưa nắng thất thường, độ ẩm không khí cao. Diện tích gừng của công ty bị héo xanh do vi khuẩn làm thối nhũn củ gừng, việc phòng trừ gặp rất nhiều khó khăn, do nấm bệnh nằm sâu trong đất, mưa lớn kéo dài gia tăng sự phát tán của các loại nấm, vi khuẩn di chuyển theo đường nước làm lây lan rộng hầu hết diện tích còn lại. Bên cạnh đó dịch bệnh Co Vid ảnh hưởng không ít đến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Có những thời điểm, phải luân phiên cán bộ nghỉ và đi làm nên công tác trừ bệnh càng thêm khó khăn.

Sau khi thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá nhiều lần và đưa ra nhiều giải pháp khác nhau để khắc phục. Để hạn chế chi phí công ty tiếp tục phát sinh, ngày 07/12/2021, Hội đồng quản trị thống nhất thanh lý 13,53ha gừng và trồng xen 2,9ha bắp vào những chỗ gừng mật độ thấp, duy trì nhưng không đầu tư, và dừng ngay việc bón phân vô cơ đối với 4,72ha gừng đông đặc còn lại.

Tổng chi phí đã đầu tư trực tiếp vào 18,25ha gừng đến ngày 07/12/2021 là 2.244,4 triệu đồng; Chi phí trồng bắp xen gừng là 21,7 triệu đồng. Chi phí lãi vay 99,75 triệu đồng. Tổng chi phí phát sinh là 2.365,9 triệu đồng.

\* Diện tích đề nghị thanh lý: 13,53 ha.

\* Chi phí đã đầu tư vào diện tích gừng thanh lý: (2.244,4 triệu đồng x 13,53ha/18,25ha) + 99,75 triệu đồng = 1.663,9 triệu đồng + 99,75 triệu đồng = 1.763,7 triệu đồng.

Như vậy, lỗ từ việc đầu tư trồng gừng trong năm 2021 là **1.763,7 triệu đồng**.

## 2. Kết quả kinh doanh toàn công ty năm 2021

(ĐVT: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	112.995.785.977	94.755.041.762	83,86
2	Doanh thu thuần	78.378.684.584	23.779.147.857	30,34
3	Giá vốn hàng bán	68.046.159.675	32.597.921.523	47,91
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.152.276.635	-8.818.773.666	-409,74
5	Lợi nhuận khác	-2.042.091.769	-2.815.350.253	137,87
6	Lợi nhuận trước thuế	110.184.866	-19.237.261.492	
7	Lợi nhuận sau thuế	110.184.866	-19.237.261.492	

## 3. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

(ĐVT: VN Đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ %
<b>A</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>112.995.785.977</b>	<b>94.755.041.762</b>	<b>83,86</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>50.311.844.326</b>	<b>31.011.695.209</b>	<b>61,64</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	852.024.490	871.808.682	102,32
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	29.269.343.418	6.008.553.794	20,53
	<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>	3.860.548.416	3.822.107.654	99,00
3	Hàng tồn kho	18.772.171.276	22.301.873.394	118,80
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.418.305.142	1.829.459.339	128,99
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>62.683.941.651</b>	<b>63.743.346.553</b>	<b>101,69</b>
1	Tài sản cố định	60.870.970.975	61.843.576.700	101,60
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	388.707.803	1.183.428.916	304,45
3	Tài sản dài hạn khác	1.424.262.873	716.340.937	50,30
<b>B</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>112.885.601.111</b>	<b>94.755.041.762</b>	<b>83,94</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>27.098.198.584</b>	<b>28.094.715.861</b>	<b>103,68</b>
1	Nợ ngắn hạn	21.498.198.584	22.494.715.861	104,64
3	Nợ dài hạn	5.600.000.000	5.600.000.000	100,00
<b>VI</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.787.402.527</b>	<b>66.660.325.901</b>	<b>77,70</b>



STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ %
1	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,34	1,38	96,7
+	Hệ số thanh toán nhanh	1,47	0,39	207
2	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+	Hệ số Nợ	0,23	0,30	176,9
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	0,32	1,42	246,2
3	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+	Vòng quay hàng tồn kho	3,62	1,46	83,22
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,69	0,25	83,14
4	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,0014	-0,81	-1,4
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,0013	-0,29	-1,45
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,001	-0,20	-1,25
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,0275	-0,37	-30,56

#### 4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty có mặt tại ngày 31/12/2021 có 648 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2021):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>				
1	Ngô Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	038081001268	1.779.270	18,95
2	Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT	240.352.261		
3	Nguyễn Văn Dương	Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45
<b>I</b>	<b>Ban Giám đốc</b>				
1	Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc công ty	240.352.261		
2	Nguyễn Phương Nam	Phó Giám đốc công ty	001079024953		

3	Đông Huy Sơn	Phó Giám đốc công ty	024830627		
<b>II</b>	<b>Kế toán trưởng</b>				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	240968421	700	0,007%

### Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

#### 1. Họ và tên: Ngô Văn Hùng

Ngày, tháng, năm sinh: 15/7/1981

Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT

Thẻ CCCD: 038081001268 do Cục cảnh sát cấp ngày 29/6/2016

Thường trú tại: Khu phố Chiến Thắng, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kinh tế

Quá trình công tác:

- + Trước năm 2012: Học tập và công tác tại Pháp;
- + Từ tháng 12/2012 đến 01/2013: Giám đốc Công ty TNHH Le DelTa;
- + Từ tháng 01/2013 đến 04/2014: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Le DelTa;
- + Từ tháng 04/2014 đến tháng 12/2014: Thành viên HĐQT - Giám đốc tài chính Công ty cổ phần nông nghiệp xanh 3 Lợi;
- + Từ tháng 12/2014 đến tháng 6/2017: Giám đốc Công ty TNHH đầu tư MNB Việt Nam;
- + Từ tháng 10/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên;
- + Từ 09/5/2020 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pôk.

#### 2. Họ và tên: Huỳnh Trọng Phước

Ngày, tháng, năm sinh: 13/02/1962

Chức vụ tại Công ty: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

CMND số: 240352261 do CA Đắk Lắk cấp ngày 29/12/2011

Thường trú tại: Số nhà 26, TDP Thống Nhất, TT Ea Pôk, huyện Cư'Mgar, tỉnh Đắk Lắk

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn:

Quá trình công tác:

- + 10/1980-11/1981: Công nhân Xưởng chế biến cà phê Nông trường Cà phê Ea Pôk;
- + 12/1981-2/1985: Học tại trường kinh tế Đà Nẵng;
- + 03/1985-07/1985: Nhân viên Ban kế hoạch huyện Cư'Mgar;
- + 08/1985-11/2018: Đội phó đội 3-Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk;
- + Từ 09/11/2018 đến nay: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty

### **3. Họ và tên: Đồng Huy Sơn**

Ngày, tháng, năm sinh: 20/01/1974

Chức vụ tại Công ty: Phó giám đốc

Số CMND: 024830627 do công an TP. HCM cấp ngày 04/05/2015

Thường trú tại: 614/87A đường 79 Phường Phước Long B TP. Thủ Đức TP. HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học

Quá trình công tác:

- + Trước năm 1997: Học tập tại trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội
- + Từ tháng 3/1997 đến 07/1997 là chuyên viên Viện nghiên cứu mía đường Bến cát Bình Dương.
- + Từ tháng 07/1997 đến 06/2000: làm việc tại Công ty đường Bình Dương
- + Từ tháng 07/2000 đến tháng 7/2002: làm việc tại Tổng Công ty bông Việt Nam chi nhánh Đắk Lắk.
- + Từ tháng 7/2002 đến tháng 6/2007: làm việc tại Công ty TNHH Alfa Sài Gòn. KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh TP. HCM.
- + Từ tháng 7/2007 đến 3/2015: làm việc cho Công ty Sundat KCN Amata Biên Hoà Đồng Nai
- + Từ 4/2015 đến 8/2020: làm việc tự do.
- + Từ tháng 9/2020 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê EaPôk.

### **5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:**

#### **5.1 Cổ phần:**

- |  |                   |
|--|-------------------|
| - Tổng số cổ phần phát hành:           | 9.388.500 cổ phần |
| - Tổng số cổ phần tự do chuyên nhượng: | 9.388.500 cổ phần |

## 5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Đắk Lắk	3.022.100	32,19%
2	Nguyễn Văn Dương	2.013.700	21,45%
3	Ngô Văn Hùng	4.079.270	43,45%
4	Cổ đông khác	273.430	2,91%

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	<i>Phân loại theo tổ chức/cá nhân</i>	9.388.500	100%
1	Cổ đông tổ chức	3.022.100	32,19%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	67,81%
	<i>Phân loại theo trong và ngoài nước</i>	9.388.500	100%
1	Cổ đông nước ngoài	0	0%
2	Cổ đông trong nước	9.388.500	100%

5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

5.5 Các chứng khoán khác: không



**Phần III:**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**1. Báo cáo đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021: Tương tự phần 2**

**2. Kế hoạch phát triển năm 2022**

**4.1 Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận các ngành trong năm 2022**

**4.1.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh ngành cà phê:**

**a. Kế hoạch trồng trọt và chăm sóc cà phê:**

- Diện tích giao khoán cây cà phê là: 356,81 ha.
- Sản lượng phần cứng Công ty vụ 2021-2022 là: 1.343.627 kg cà phê quả tươi.

Trong đó khoán có đầu tư là 1.108.941kg, khoán gọn là 234.686kg.

- Đất trồng toàn Công ty hiện có 146,7ha đất trồng, trong đó: 23,5ha tại Vùng 36 phục vụ chăn nuôi; 22,03ha trồng mít tại đội 1 và đội 2, trong thời gian KTCS sẽ trồng xen cây ớt; 7,7ha trồng nhàu tại vùng 87 đội 1; 40,35ha trồng sầu riêng tại vùng 40 đội 3; 10,86ha trồng bơ Cuba tại Lô 2, lô 3 A1 đội 4; còn lại dự kiến trồng cây ngắn ngày.

- Tổng chi phí đầu tư cho vườn cây cà phê trong năm 2022 là 11.230 triệu đồng, trong đó: Chi phí khấu hao vườn cây là 4.136 triệu đồng; Chi phí phân bón, thuốc BVTV, tưới nước là 5.598 triệu đồng; lương BCH đơn vị 818 triệu; chi phí thu hoạch 260 triệu; chi phí thuê đất, BHLĐ: 281 triệu; chi phí khác: 137 triệu

- Giá thành sản xuất 1 kg cà phê quả tươi là 8.534 đồng/kg.
- Lợi nhuận ngành cà phê sản xuất: (3.841) triệu đồng.

Năm 2021 chỉ tiến hành trồng dặm cà phê tại các vùng sau: Vùng Nguyễn Bình đội 1, Vùng 36 đội 4, Lô 1, lô 4 vùng A1 đội 4 và vùng 21ha đội 2, với tổng diện tích 63ha, dự kiến là 4.344 cây cà phê.

Tổ chức đào hố sớm trong tháng 04, chậm nhất là trung tuần tháng 5 để phơi hố. Đầu tư đầy đủ vôi để xử lý hố, phân hữu cơ vi sinh, thuốc xử lý hố. Chỉ đạo người nhận khoán tử gốc giữ ẩm sớm thời điểm vào cuối mùa mưa (còn mưa nhỏ). Tiếp tục xử lý thuốc trừ rệp sáp, tuyến trùng, nấm hại rễ trong 02 năm tiếp theo.

**b. Kế hoạch thu mua và tiêu thụ ngành cà phê:**

- Tổng số lượng cà phê tiêu thụ là 536 tấn, trong đó:
  - + Cà phê sản xuất: 286 tấn.
  - + Cà phê thu mua: 250 tấn.
- Doanh thu ngành cà phê là 25.580,8 triệu đồng, trong đó:
  - + Cà phê sản xuất: 14.059,8 triệu đồng.
  - + Cà phê thu mua: 11.521 triệu đồng
- Lợi nhuận ngành cà phê là (4.125,6) triệu đồng, trong đó:
  - + Cà phê sản xuất: (3.967,2) triệu đồng.
  - + Cà phê thu mua: 158,4 triệu đồng.

**4.1.2 Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi:**

**a) Chỉ tiêu tăng đàn:**

- Số bò bê thời điểm 31/12/2021 là: 448 con, trọng lượng 95.788kg

- Số lần phối giống 120 lượt
- Số bê đẻ 111 con
- Số bê chết: Tỷ lệ cho phép 5% trên tổng bê sinh ra là 6 con.
- Số bò bê bán 182 con
- Số bò bê tồn cuối kỳ 31/12/2022 là 371 con
- Tăng trọng kế hoạch 29.017 kg.

**b) Kế hoạch trồng mới, chăm sóc và cải tạo thâm canh đồng cỏ:**

**b1) Trồng mới cỏ VA 06:**

- Vị trí trồng: Lô 3 V36 đội 4.
- Tổng diện tích là: 6.8 ha.
- Tổng chi phí trồng mới 2,5ha là: 500,9 triệu đồng (bao gồm cả tiền công cắt cỏ và chi phí tưới). Bình quân chi phí là 73,7 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 1.360 tấn cỏ. Bình quân 200 tấn cỏ/ha
- Giá thành kế hoạch là: 328 đồng/kg cỏ.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do Trại chăn nuôi và phòng KHKT xây dựng)*

**b2) Cải tạo, thâm canh cỏ sả, cỏ VA06:**

- Vị trí đồng cỏ cần cải tạo, thâm canh: Lô 6 V36 đội 4
- Tổng diện tích là: 7,66ha, bao gồm 2ha cỏ sả và 5,66ha cỏ VA06.
- Tổng chi phí cải tạo, thâm canh, thu hoạch cỏ là: 227,5 triệu đồng/ha. Bình quân 29,7 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 786 tấn cỏ. Bình quân 117 tấn/ha đối với cỏ VA và 62 tấn/ha đối với cỏ Sả.
- Giá thành kế hoạch là: 253,5 đồng/kg đối với VA và 478,5 đ/kg đối với cỏ sả.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do Trại chăn nuôi và phòng KHKT xây dựng)*

**b3) Trồng mới cỏ Cao Lương:**

- Vị trí trồng: Lô 3 V36 đội 4 (2,55) và Lô 5 Vùng 36 (1,95)
- Tổng diện tích là: 4,5 ha.
- Tổng chi phí trồng mới là: 199,4 triệu đồng. Bình quân: 44,3 triệu đồng/ha.
- Sản lượng dự kiến thu hoạch là: 594 tấn cỏ. Năng suất bình quân là 132 tấn cỏ/ha.
- Giá thành kế hoạch là: 335,6 đồng/kg.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do Trại chăn nuôi và phòng KHKT xây dựng)*

**c) Kế hoạch trồng bắp sinh khối:**

- Vị trí trồng mới: Lô 6 Vùng 36; Lô 4 Vùng 36; Lô 5 Vùng 36
- Diện tích trồng: 5ha. Trồng gối đầu, tùy thuộc vào nhu cầu thức ăn xanh của đàn bò trong năm 2022.
- Tổng chi phí đầu tư bình quân 1 ha trên 1 lần trồng là 36.78 triệu đồng/ha/lần trồng. Dự kiến tổng chi phí trồng bắp sinh khối trong năm 2022 là: 431,8 triệu đồng.
- Sản lượng thu hoạch bình quân là 36,6 tấn/1ha/1 vụ. Tổng sản lượng dự kiến khai thác trong năm 2022 là 550 tấn.

- Giá thành 1 kg bắp sinh khối là 785 đồng/kg.  
(Kèm bảng kế hoạch chi tiết do Trại chăn nuôi và phòng KHKT xây dựng)

#### **d) Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận ngành chăn nuôi:**

- Tổng lượng bò thịt xuất bán là 44.189 kg, giá bán kế hoạch là 79.276 đ/kg, doanh thu kế hoạch là 3.503 triệu đồng.

- Phân chuồng tồn đầu kỳ là 120 tấn phân hoai, chuyển 60 tấn phân hoai mục để sản xuất phân vi sinh phục vụ bón cho cây sầu riêng trồng mới; kế hoạch khai thác trong năm 2022 là 400 tấn phân tươi chuyển, dự kiến chuyển sang chăn nuôi giun tròn quế là 150 tấn.

- Tổng chi phí đầu tư trực tiếp vào ngành chăn nuôi bò là 4.449,5 triệu, trong đó: chi phí thức ăn là 3.139,8 triệu đồng; chi phí tiền lương quản lý trại và công nhân là 760,6 triệu đồng; Chi phí thuốc thú ý, vaccin, tinh bò phối nhân tạo và chi phí khác là 549 triệu. Trừ khoản thu từ việc phân bò chuyển tiêu dùng nội bộ 900 triệu. Còn lại 3.549,4 triệu đồng. Giá thành sản xuất phân bò là 122.327 đồng/kg, giá vốn xuất kho bình quân là 92.164 đồng/kg.

Chi phí lãi vay là 135 triệu, chi phí quản lý phân bổ là 183 triệu.

Lợi nhuận kế hoạch ngành chăn nuôi: (888,4) triệu đồng.

#### **4.1.3 Kế hoạch sản xuất phân vi sinh:**

Để phục vụ cho việc trồng 40ha sầu riêng trong năm 2022. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất: 60 tấn, trong đó:

- Nguyên liệu là phân bò nguyên chất: 60 tấn.
- Tổng chi phí phát sinh là 164,7 triệu đồng. Giá thành 1 kg phân vi sinh sản xuất là: 2.745 đồng/kg.

#### **4.1.4 Kế hoạch nuôi giun quế năm 2022:**

Thực hiện dự án hợp tác kinh doanh điện năng lượng kết hợp chăn nuôi. Công ty sẽ sử dụng toàn bộ không gian dưới mái pin năng lượng để nuôi giun quế. Dự kiến trong năm 2022 sẽ phủ kín 05 dãy ô chuồng với diện tích 1.250m<sup>2</sup>

- Diện tích nuôi giun 1.250 m<sup>2</sup>.
- Chi phí đầu tư xây dựng nhà nuôi giun dưới mái điện năng lượng: 311 triệu đồng. Dự tính khấu hao trong vòng 10 năm.
- Tổng chi phí vận hành sản xuất giun quế năm 2022 trong phạm vi 1.250m<sup>2</sup> là 592,8 triệu đồng.
- Tổng doanh thu là: 750 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch năm 2022 là 157,2 triệu đồng.

#### **4.1.5 Kế hoạch trồng Ớt Chí Thiên Chánh phong 04 (23ha):**

- Tổng chi phí theo dự toán là: 7.172 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 1.628,5 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch là: 414.000 kg ớt xô. Bình quân 18.000kg/ha.

- Giá thành kế hoạch là 17.324 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch là 35.000 đồng/kg. Tổng doanh thu dự kiến 14.490 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là 5.689,4 triệu đồng

#### **4.1.6 Hợp tác kinh doanh điện năng lượng:**

- Tổng lợi nhuận được chia từ việc hợp tác là 1.080 triệu đồng
- Tổng chi phí lãi vay và khấu hao là: 1.061 triệu đồng.
- Lợi nhuận đạt 18,9 triệu đồng.

- **Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn công ty:**

- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: 46.076,6 triệu đồng; doanh thu hoạt động tài chính là 28,3 triệu; thu nhập khác là 106 triệu. Tổng doanh thu kế hoạch là **46.210,9 triệu đồng.**

- Tổng chi phí kế hoạch là **45.473,9 triệu đồng**, trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 37.946,7 triệu đồng, chi phí quản lý 5.208,3 triệu đồng, chi phí bán hàng là 231,7 triệu đồng, chi phí hao hụt là 282,2 triệu đồng, chi phí lãi vay 1.800 triệu đồng, chi phí khác là 5 triệu đồng.

- Lợi nhuận kế hoạch: **736,9 triệu đồng.**

- Nộp ngân sách: 379 triệu đồng (Trong đó: nộp thuế TNCN 60 triệu đồng, nộp tiền thuê đất phi nông nghiệp 314 triệu đồng, tiền thuế sử dụng đất phi NN là 5 triệu đồng).

## **4.2 Kế hoạch trồng mới các loại cây dài ngày và XDCB trong năm 2022:**

### **4.2.1. Trồng mới cây sầu riêng tại Vùng 40 Đới 3**

- Vị trí trồng xen: Vùng 40ha đới 3.
- Diện tích trồng: 40,35ha.
- Mật độ là 9m x 9m bao gồm 121 cây sầu riêng/ha.
- Chi phí đầu tư cho 1 ha năm trồng mới là 88,6 triệu/ha, tổng chi phí đầu tư cho 40,35ha là 3.575 triệu đồng. Chi phí chăm sóc năm thứ nhất là 37,3 triệu đồng/ha.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)*

### **4.2.2. Kế hoạch trồng mới cây Bơ Cu ba:**

- Vị trí trồng mới: Lô 2 và lô 3 Vùng A1 đới 4.
- Diện tích trồng: 10,86ha.
- Mật độ trồng: 6m x 6m, 277 cây/ha.
- Chi phí đầu tư cho 10,86ha bơ Cuba trong năm 2022 (năm thứ nhất) là 709,7 triệu, bình quân 65,3 triệu đồng/ha.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)*

### **4.2.3 Kế hoạch trồng mới cây bơ 034 tại Đới 1:**

- Vị trí trồng mới: Vùng 9.4ha
- Diện tích trồng: 9,85ha.



- Mật độ trồng: 6m x 6m, 277 cây/ha.
- Chi phí đầu tư cho 9,85ha bờ 034 trong năm 2022 (năm thứ nhất) là 642,5 triệu, bình quân 65,2 triệu đồng/ha.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)*

#### **4.2.4 Kế hoạch chăm sóc và trồng mới cây Mít Thái da xanh siêu sớm Đội 1**

##### **+ Đội 2:**

- Hiện nay đã trồng được 10,18 ha tại Đơn vị đội 2 và 1,86ha tại Hồ lô 3 đội 1. Dự kiến năm 2022 sẽ trồng hết 10ha còn lại tại Vùng 81, vùng 83 và Hồ lô 3 đội 1.

- Mật độ trồng: 5m x 6m, 333 cây/ha.
- Tổng chi phí đã đầu tư trong năm trồng mới 2022 cho 12,04ha là 486 triệu. Chi phí chăm sóc năm thứ nhất 2022 cho 12,04ha là 315.5 triệu đồng.
- Tổng chi trồng mới 10ha mít thái tại đơn vị đội 1 là 403,7 triệu đồng. Bình quân chi phí là 40,36 triệu đồng/ha.
- Tổng chi phí đầu tư cho cây mít thái trong năm 2022 là 719,2 triệu đồng.
- *(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)*

#### **4.2.5 Kế hoạch trồng cây Nhàu Vùng tại vùng 87 đội 1:**

- Vị trí trồng mới: Vùng 87 đội 1.
- Diện tích trồng: 7,7 ha.
- Mật độ trồng: 500 cây/ha, kích thước 4m x 5m.
- Thời gian triển khai: Từ tháng 05/2022 đến 01/2023 bắt đầu thu hoạch.
- Tổng chi phí đầu tư trồng mới trong năm 2022 là 218,7 triệu đồng, bình quân 28,4 triệu đồng/ha.

*(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)*

#### **4.2.6 Kế hoạch xây dựng chuồng nuôi giun quế phạm vi 1.250m<sup>2</sup>:**

- Diện tích xây dựng là: 1000 m<sup>2</sup> (4 dãy ô chuồng, 1 dãy đã đầu tư xây dựng trong năm 2021)
- Xây tường bao tôn cũ, mỗi dãy có 06 ô chuồng xây bằng gạch cũ, cao 5 đường gạch 50cm, lán nền xi măng mỗi ô chuồng có 1 hố lán thu gom dịch giun, lắp hệ thống tưới phun sương tự động.
- Tổng chi phí đầu tư là 240 triệu đồng.
- Chi phí đầu tư bình quân là 60 triệu đồng/dãy chuồng 250m<sup>2</sup>.
- Thời gian triển khai thực hiện là tháng 03/2022

*(Đính kèm dự toán nhà kho chứa phân hóa học - kho rom 3).*

## TỔNG NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2022

Triệu VNĐ

STT	Cây trồng lâu năm/ xây dựng cơ bản năm 2022	ĐVT	Số lượng	Bình quân chi phí	Tổng nhu cầu vốn	Thời gian dự kiến bắt đầu đầu tư trong năm 2022	Ghi chú
1	Cây sầu riêng	Ha	40,35	88,60	3.575,00	05/2022	
2	Cây bơ Cu ba	Ha	10,86	65,35	709,70	05/2022	
3	Cây bơ O34	Ha	9,85	65,23	642,50	05/2022	
4	Cây Mít Thái da xanh	Ha	10,18	47,74	486,00	01/2022	Chăm sóc năm 2
5	Cây Mít Thái da xanh	Ha	12,04	26,20	315,50	05/2022	Trồng mới
6	Cây nhàu	Ha	7,7	28,40	218,70	05/2022	
7	Chuồng nuôi giun quế	m2	1250	0,19	240,00	01/2022	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>6.187,40</b>		

Như vậy, tổng nhu cầu vốn để đầu tư trồng mới các loại cây dài ngày, các công trình xây dựng cơ bản trong năm 2022 là **6,187 tỷ đồng**.

**2. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):**

***Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:***

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty chưa trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dự phòng phải thu trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2021 là 3.522.339.985 VND (Trong đó: số dự phòng trích lập thiếu từ năm 2020 trở về trước là 3.522.339.985 VND). Nếu phản ánh đúng khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” sẽ tăng lên 3.522.339.985 VND, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 3.522.339.985 VND.

***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

***Giải trình của Ban Giám đốc:***

Hồ sơ nợ khó đòi của Công ty phát sinh đã quá lâu từ trước 2005 và được chuyển tiếp từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### **3. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

#### **a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:**

Công ty đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp :

- Ngày 14/3/2018 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2017- 2018 : 1.500.000 đồng ( một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn) .

- Ngày 5/7/2019 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2018 - 2019 : 1.500.000 đồng ( một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Ngày 30/6/2020 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2019 - 2020 : 1.500.000 đồng ( một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Ngày 12/01/2021 nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp vụ sản xuất 2020 - 2021 : 1.500.000 đồng ( một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn).

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy định ;

- Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường phát sinh : Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH VSMT& Đô thị Cumgar v/v thu gom rác thải sinh hoạt, 2 ngày trong 1 tuần có xe thu gom rác của công ty TNHH VSMT& Đô thị Cum'gar vận chuyển về bãi rác thải để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt : phát sinh trung bình 8m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom và xử lý bằng các bể tự hoại.

- Nước thải công nghiệp : phát sinh trung bình 180m<sup>3</sup>/ngày đêm (*Chỉ phát sinh trong thời gian chế biến ướt*) được bơm vào hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học : phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí. Đảm bảo lượng nước thải sau chế biến ướt đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- cột B trước khi thải ra môi trường ;

- Đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT; tiếng ồn đạt tiêu chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT;- - Định kỳ lập văn bản báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình phát sinh và quản lý chất thải nguy hại theo quy định;

- Quan tâm và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và phòng chống dịch bệnh cho công nhân viên;

- Định kỳ thực hiện chương trình giám sát môi trường : 01 lần/năm.

Công ty đảm bảo luôn duy trì và không ngừng cải tiến, nâng cao hiệu quả các biện pháp xử lý nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh để Công ty phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư trong khu vực. Công ty cam kết thực hiện tốt các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp luật hiện hành trong suốt quá trình hoạt động của Nhà máy chế biến cà phê.

Các biện pháp xử lý ô nhiễm đã và đang triển khai như sau:

- Đối với nước thải:
  - + Cải tạo nâng cấp công nghệ chế biến ướt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sử dụng nước, giảm thiểu tối đa lượng nước thải.
  - + Bê tông hóa mương dẫn nước thải.
  - + Bê tông hoá toàn bộ diện tích của hồ chứa nước thải ban đầu.
  - + Trải phủ màng PP trên bề mặt diện tích hồ chứa để không cho mùi hôi phát tán ra bên ngoài.
  - + Xử lý mùi hôi nước thải sau chế biến ướt bằng chế phẩm sinh học.
  - + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học: phân huỷ và làm giảm hàm lượng chất hữu cơ có trong nước thải nhờ vi sinh vật hiếu khí hoặc kỵ khí.
- Đối với khí thải: giảm thiểu lượng khí thải trong quá trình chế biến:
  - + Không sử dụng lò sấy khi điều kiện thời tiết gặp thuận lợi trong quá trình sản xuất (*Thời tiết không có mưa*).
  - + Xe máy vận chuyển: không vượt quá trọng tải quy định để giảm bớt lượng khí thải.
  - + Hạn chế trường hợp xe, máy nổ không tải.
- Đối với tiếng ồn và độ rung : giảm thiểu đến mức thấp nhất tiếng ồn và độ rung trong quá trình chế biến.
  - Môi trường sinh thái: trồng cây xanh xung quanh khu vực Xưởng chế biến vừa tạo cảnh quan vừa hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường .
  - Lắp đặt hệ thống quạt gió hút nhiệt, hút bụi trong khu vực chế biến khô.
  - Làm nhà chứa vỏ trấu cà phê, lắng lọc bụi sau công nghệ chế biến khô.
  - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động.
  - Bố trí thời gian sản xuất hợp lý, tránh để công nhân tiếp xúc lâu với khí thải, bụi, tiếng ồn và độ rung.
  - Thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng cháy chữa cháy.
  - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên: 1 lần/năm.

**b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (như mục 5 phần 1)**



**Phần V**  
**QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Ngô Văn Hùng – Chủ tịch HĐQT	038081001268	4.079.270	43,45
2	Huỳnh Trọng Phước Thành viên HĐQT kiêm Phó giám đốc	240352261		
3	Nguyễn Văn Dương - Thành viên HĐQT	038096000159	2.013.700	21,45

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Ngày 09/01/2021 HĐQT họp về việc công tác nhân sự năm 2021;

Ngày 18/1/2021 HĐQT họp về việc các chế độ Tết năm 2021;

Ngày 18/02/2021 HĐQT họp về việc vay vốn tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Cư M'gar số tiền 15 tỷ;

Ngày 29/3/2021 HĐQT họp về việc thời gian và kế hoạch chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

Ngày 17/4/2021 HĐQT họp về việc thanh lý diện tích cà phê năm 2021;

Ngày 17/5/2021 HĐQT họp về việc vay vốn Ngân hàng Agribank để đầu tư dự án ớt chỉ thiên Chánh Phong 04F1, 37,5 ha lô 14 A1 Đội 5

Ngày 18/5/2021 HĐQT họp về việc thông qua ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Ngày 25/5/2021 HĐQT họp về việc thông qua ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Ngày 10/7/2021 HĐQT họp về việc thanh lý các Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH LeDel Ta Đắc Lắc 1,2,3;

Ngày 21/9/2020, HĐQT họp về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Đồng thời, cùng ngày 21/9/2021 HĐQT họp bàn về việc chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

Ngày 05/10/2021, HĐQT họp về việc thay đổi ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

Ngày 15/11/2021 HĐQT ban hành Nghị quyết số 1511.1/NQ-HĐQT-EP về việc hủy lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản khác;

Ngày 09/12/2021 HĐQT họp về việc nâng hạn mức tín dụng vay vốn với Ngân hàng Agribank Chi nhánh huyện Cư M'gar;

Ngày 15/12/2021, HĐQT họp về việc thành lập ban kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;

## 2. Ban Kiểm soát

### a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Thị Hồng Phượng	036100001034	0	0
2	Huỳnh Thị Thu Thủy	24077198	1.000	0,01
3	Nguyễn Thị Thúy	240572084	0	0

### b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty, phù hợp với điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ và các quy định pháp luật có liên quan, tập trung thực hiện kiểm soát theo các nội dung sau:

+ Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty;

+ Giám sát việc tuân thủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021, việc chấp hành Điều lệ công ty, Pháp luật Nhà nước và các Quy chế, quy định, Quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ năm 2021; Giám sát tình hình hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc, cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

+ Tham gia ý kiến với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thông qua việc tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị và các cuộc họp với Ban Giám đốc;

+ Thực hiện kiểm soát công tác tài chính kế toán, lập báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;

- Tổ chức các buổi làm việc trực tiếp của các thành viên Ban kiểm soát với các phòng ban liên quan của Công ty;

- Ban kiểm soát đã thực hiện các cuộc họp và làm việc với nội dung sau:

+ Triển khai công tác giám sát trực tiếp người đại diện Hội đồng Quản trị thực hiện Nghị quyết của Công ty;

+ Tổ chức cuộc họp triển khai phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính Công ty năm 2021.

+ Tổ chức cuộc họp đánh giá thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác có liên quan;

+ Thẩm định báo cáo tài chính năm 2021. Số thành viên ban kiểm soát tham dự các cuộc họp là 3/3;

- Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát và Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc. Ban kiểm soát đã được HĐQT, Ban giám đốc tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia ý kiến theo chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Định kỳ, Ban kiểm soát đều có báo cáo, kiến nghị gửi tới HĐQT và Ban giám đốc, những kiến nghị đều được ghi nhận và triển khai thực hiện.

#### **Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty.**

- Trong năm 2021, ban kiểm soát chưa phát hiện vấn đề bất thường nào trong hoạt động của Công ty cổ phần cà phê Ea pôk.

- Các quy trình hoạt động của ban điều hành Công ty đã thực hiện trên cơ sở tuân thủ theo luật doanh nghiệp và các quy định hiện hành, tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản trị; các báo cáo tài chính do ban giám đốc cung cấp một cách trung thực, hợp lý, tình hình tài chính của Công ty, ban kiểm soát đồng ý cơ bản với các đánh giá về hoạt động và tài chính trong các báo cáo của Công ty và tổ chức kiểm toán.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chưa đạt các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên đề ra. Ban kiểm soát thống nhất với Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc về tình hình kinh doanh, năm 2021, một năm đầy thách thức và khó khăn, chịu nhiều tác động của Đại dịch Covid 19 cùng với biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến mưa nắng thất thường, tạo cơ hội cho các loại nấm phát sinh, các mầm bệnh gây hại cho các cây trồng, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, dừng hoạt động trong một thời gian dài để thực hiện Chỉ thị 16, lao động đi làm xa thất nghiệp trở về địa phương, thôn buôn nơi công ty đóng chân; sự vào cuộc quyết liệt của Ban lãnh đạo vừa tập trung phòng chống dịch, vừa duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người lao động an tâm tư tưởng sản xuất, chấp hành kế hoạch sản xuất của công ty;

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng Quản trị có các biện pháp tích cực hơn nữa để điều hành công ty đạt kết quả tốt.

**Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, ban giám đốc và các cán bộ quản lý:**

- Các thành viên HĐQT, Ban giám đốc đã bám sát chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty, với tinh thần làm việc đoàn kết, tập trung, dân chủ:

- Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã tổ chức họp định kỳ và đột xuất theo đúng quy định Điều lệ Công ty. Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc đã đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong năm 2022. Quán triệt chỉ đạo các phòng ban chức năng, đơn vị, xây dựng các kế hoạch chi tiết, rà soát để giảm các chi phí, thực hành tiết kiệm chống lãng phí;

Qua việc xem xét các Nghị quyết và Biên bản họp của HĐQT, Ban giám đốc. Ban kiểm soát nhận thấy các nội dung tại Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc đều được thông qua tại phiên họp và được thống nhất ý kiến của tất cả các thành viên tham dự, phản ánh định hướng, chiến lược, giải pháp, hướng tới lợi ích chung của Công ty, đảm bảo vai trò định hướng phát triển của Công ty theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc là những thành viên có năng lực, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Ban kiểm soát nhận định trong năm 2022 Hội đồng quản trị đã có nhiều sáng kiến trong hoạt động điều hành Công ty, Ban kiểm soát chưa phát hiện thấy các vấn đề bất thường trong hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc Công ty.

**Báo cáo đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và cổ đông.**

- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện chặt chẽ, theo sát các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát được cung cấp các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình giám sát hoạt động kinh doanh của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc; Các kiến nghị, đề xuất của Ban kiểm soát đều được Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc xem xét, chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện;

- Ban kiểm soát đã được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc, các cuộc họp giao ban. Tại cuộc họp, Ban kiểm soát đã có nhiều ý kiến đóng góp cho công tác quản trị và điều hành Công ty. Việc cung cấp và trao đổi thông tin giữa Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc được liên tục và các vấn đề phát sinh, được giải quyết kịp thời;

- Công ty thực hiện việc công bố thông tin minh bạch kịp thời theo quy định của pháp luật;

- Về quan hệ giữa Ban kiểm soát với các cổ đông và nhóm cổ đông lớn chưa được chú trọng và cần được cải thiện trong thời gian tới;

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

TT	Họ và tên	Thù lao	Tiền lương	Phụ cấp khác	Tổng cộng	
					Năm 2021	Bình quân
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>394.049.628</b>	<b>13.999.018</b>	<b>408.048.646</b>	
1	Ngô Văn Hùng		192.000.000		192.000.000	16.000.000
2	Huỳnh Trọng Phước		160.049.628	13.999.018	174.048.646	14.504.054
3	Nguyễn Văn Dương		42.000.000		42.000.000	3.500.000
<b>II</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>24.000.000</b>	<b>322.803.618</b>	<b>24.862.049</b>	<b>371.665.667</b>	
2	Vũ Thị Hồng Phượng		144.000.000		144.000.000	12.000.000
3	Huỳnh Thị Thu Thủy	12.000.000	85.953.618	10.181.918	108.135.536	9.011.295
4	Nguyễn Thị Thúy	12.000.000	92.850.000	14.680.131	119.530.131	9.960.844
<b>5</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>24.000.000</b>	<b>716.853.246</b>	<b>38.861.067</b>	<b>779.714.313</b>	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng.

## Phần VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### **1. Ý kiến kiểm toán:**

#### ***Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:***

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty chưa trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Theo đó, số dự phòng phải thu trích lập thiếu so với quy định tính đến ngày 31/12/2021 là 3.522.339.985 VND (Trong đó: số dự phòng trích lập thiếu từ năm 2020 trở về trước là 3.522.339.985 VND). Nếu phản ánh đúng khoản chi phí nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” sẽ tăng lên 3.522.339.985 VND, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 3.522.339.985 VND.

#### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### ***Giải trình của Ban Giám đốc:***

Hồ sơ nợ khó đòi của Công ty phát sinh đã quá lâu từ trước 2005 và được chuyển tiếp từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

### **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

a) Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.011.695.209</b>	<b>50.311.844.326</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>871.808.682</b>	<b>852.024.490</b>
1. Tiền	111	4.1	871.808.682	852.024.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.008.553.794</b>	<b>29.269.343.418</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.208.734.131	14.639.984.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.232.115.710	10.885.722.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	672.398.067	693.255.929
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.095.305.886	3.250.381.060
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(200.000.000)	(200.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>22.301.873.394</b>	<b>18.772.171.276</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.301.873.394	18.772.171.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.829.459.339</b>	<b>1.418.305.142</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.823.751.004	1.418.305.142
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	5.708.335	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>63.743.346.553</b>	<b>62.683.941.651</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61.843.576.700</b>	<b>60.870.970.975</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	61.843.576.700	60.870.970.975
Nguyên giá	222		159.589.379.074	151.723.264.446
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.745.802.374)	(90.852.293.471)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.183.428.916</b>	<b>388.707.803</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.183.428.916	388.707.803
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>716.340.937</b>	<b>1.424.262.873</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	716.340.937	1.424.262.873
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>94.755.041.762</b>	<b>112.995.785.977</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>28.094.715.861</b>	<b>27.098.198.584</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.894.715.861</b>	<b>21.498.198.584</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	179.665.347	2.388.056.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	113.580.000	74.120.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	3.526.099	12.910.145
4. Phải trả người lao động	314		363.825.927	721.673.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	156.509.890	311.424.448
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	225.389.883	236.775.049
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	21.765.000.000	16.350.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.087.218.715	1.403.239.430
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.200.000.000</b>	<b>5.600.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	4.200.000.000	5.600.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>66.660.325.901</b>	<b>85.897.587.393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.17</b>	<b>66.660.325.901</b>	<b>85.897.587.393</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.885.000.000	93.885.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.224.674.099)	(7.987.412.607)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(7.987.412.607)	(8.097.597.473)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.237.261.492)	110.184.866
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>94.755.041.762</b>	<b>112.995.785.977</b>



b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	23.779.147.857	78.378.684.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.779.147.857	78.378.684.584
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	32.597.921.523	68.046.159.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8.818.773.666)	10.332.524.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	28.299.521	171.420.419
7. Chi phí tài chính	22	5.4	2.047.011.130	1.195.823.119
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.046.883.191</i>	<i>1.175.601.739</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	406.656.466	1.395.604.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.177.769.498	5.760.240.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.421.911.239)	2.152.276.635
11. Thu nhập khác	31	5.7	106.393.232	196.578.836
12. Chi phí khác	32	5.8	2.921.743.485	2.238.670.605
13. Lợi nhuận khác	40		(2.815.350.253)	(2.042.091.769)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.237.261.492)	110.184.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(19.237.261.492)	110.184.866
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	(2.049)	12
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	(2.049)	12

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		36.079.137.457	55.321.826.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(23.986.368.898)	(49.698.223.095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.953.922.744)	(7.733.906.539)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.024.976.700)	(1.146.229.572)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.339.497.411	5.259.149.075
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.948.664.418)	(4.617.477.094)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.495.297.892)</b>	<b>(2.614.861.205)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(566.335.305)	(10.947.431.301)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	97.973.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000)	(29.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		40.857.862	46.040.040
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.687.466	98.002.510
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(499.789.977)</b>	<b>(10.734.415.115)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	41.625.000.000	46.931.685.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(37.610.000.000)	(32.809.597.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.015.000.000</b>	<b>14.122.088.000</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>19.912.131</b>	<b>772.811.680</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		852.024.490	43.539.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(127.939)	35.672.865
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>871.808.682</b>	<b>852.024.490</b>

**Nơi nhận:**

- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

**CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓC  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**Ngô Văn Hùng**